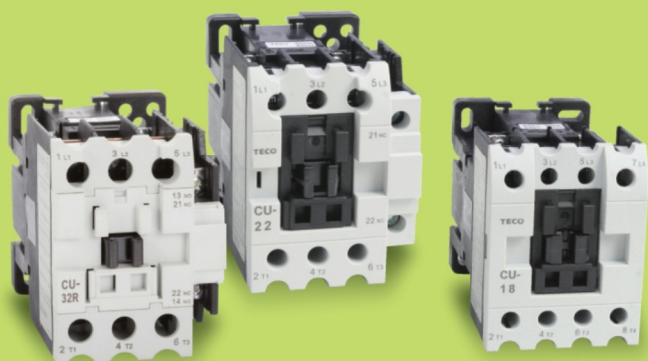




1 Hiệu Suất Cao



- Tiêu Chuẩn IEC 60947, UL508
CSA C22.2, GB 14048
- Tuổi Thọ : 1M Operation

2 Độ Tin Cậy Cao



- Có Thể Kết Hợp Hai Tiếp Điểm Phụ (AUX)

3 Mức Độ An Toàn



- Vỏ Nhựa Chống Cháy
- Chế độ bảo vệ IP20

4 Bảo Vệ Môi Trường



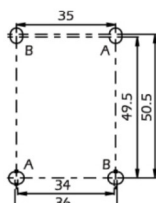
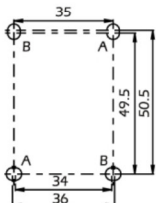
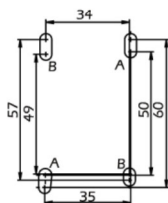
- Theo Tiêu Chuẩn RoHS
- Vật Liệu Có Thể Tái Chế

5 Kiểu Dáng Thông Dụng

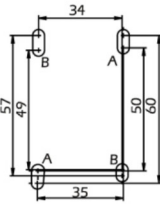
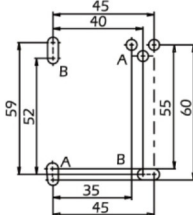
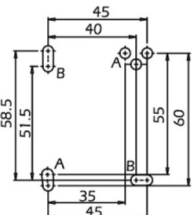


- Kiểu Dáng Và Mẫu Mã Mới
- Tiêu Chuẩn :   

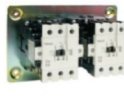
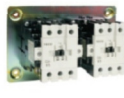
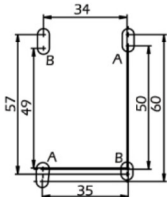
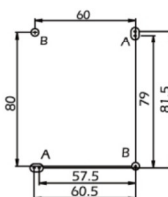
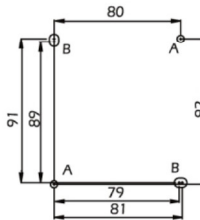
CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại			Không - Đảo ngược			CN-5(K)			CN-6(K)			CU-9			CU-11		
			Pin			CN-5P(K)			CN-6P(K)								
																	
			Đảo ngược			CNL-5(K)			CNL-6(K)			CUL-9			CUL-11		
																	
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			690									690			690		
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			690									690			690		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			20/20									25/24			25/24		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	8	0.37	0.5	10.5	0.55	0.75	10.5	0.55	0.75	10.5	0.55	0.75			
		220V	7	0.75	1	10	1.1	1.5	10.5	1.1	1.5	10.5	1.1	1.5			
	Ba pha	220V/230V	7.5	1.5	2	10.1	2.2	3	11.5	2.5	3.5	12	3	4			
		380V/400V	7	3	4	9	4	5.5	11	4	5.5	12	5.5	7.5			
		415V	6.5	3	4	8.5	4	5.5	10	4	5.5	11	5.5	7.5			
		440V	6	3	4	8	4	5.5	9	4	5.5	11	5.5	7.5			
		500V	5	3	4	6.5	4	5.5	8	4	5.5	9	5.5	7.5			
		660V	4	3	4	5	4	5.5	6	4	5.5	7	5.5	7.5			
		690V	4	3	4	5	4	5.5	6	4	5.5	7	5.5	7.5			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	—	—	—	—	—	—	13.8	—	0.75	16	—	1			
		220V/240V	—	—	—	—	—	—	12	—	2	12	—	2			
	Ba pha	200V/208V	7.5	—	2	11	—	3	12	—	3	18	—	5			
		220V/240V	6.8	—	2	9.6	—	3	9.6	—	5	15.2	—	5			
		440V/480V	4.8	—	3	7.6	—	5	7.6	—	5	11	—	7.5			
		550V/600V	3.9	—	3	6.1	—	5	6	—	7.5	11	—	10			
Dòng NEMA			00						0			0					
Các tiếp điểm phụ đồng thời	Không - Đảo ngược		3A1a or 3A1b						3A1a, 3A1b, 4A			3A1a, 3A1b, 4A					
	Đảo ngược		3A1a x 2 or 3A1b x 2						3A1a x 2 or 3A1b x 2			3A1a x 2 or 3A1b x 2					
Độ bền điện (triệu ops)			1M			1M			1M			1M					
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M			5M			5M			5M					
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)			-20°C~55°C (non frozen or non dew)														
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600														
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5														
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6													
		240V	3														
		380V	1.9														
 Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/ (kg)	Không - Đảo ngược		45 * 58 * 54 / 0.18						45*70 *82 / 0.3			45*70*82 / 0.3					
			45 * 58 * 54 / 0.18														
	Đảo ngược		100 * 58 * 54 / 0.4						100*70 *82 / 0.65			100*70 *82 / 0.65					
Kích cỡ máy																	

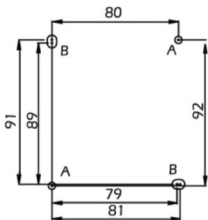
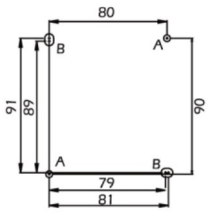
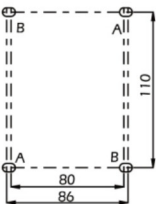
CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại			Không - Đảo ngược			CU-16			CU-18			CU-22			CU-32R		
			Đảo ngược														
						CUL-16			CUL-18			CUL-22			CUL-32R		
																	
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			690			1000			1000			1000					
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			690			690			690			690					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			25/32			35/35			40/40			60/50					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1			Một pha	110V	13.5	0.75	1	19.5	1.1	1.5	25.5	1.5	2	35	1.5	2	
				220V	14	1.5	2	20.5	2.2	3	26	3	4	35	3.7	5	
			Ba pha	220V/230V	16	4	5.5	23	5.5	7.5	27	7.5	10	35	9	12	
				380V/400V	16	7.5	10	22	11	15	26	11	15	32	15	20	
				415V	15	7.5	10	21	11	15	21	11	15	32	15	20	
				440V	15	7.5	10	21	11	15	21	11	15	32	15	20	
				500V	13	7.5	10	19	11	15	19	11	15	30	18.5	25	
				660V	10	7.5	10	14	11	15	14	11	15	23	18.5	25	
690V	10	7.5	10	14	11	15	14	11	15	22	18.5	25					
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508			Một pha	110V/220V	20	—	1.5	24	—	2	24	—	2	24	—	2	
				220V/240V	17	—	3	17	—	3	28	—	5	28	—	5	
			Ba pha	200V/208V	18	—	5	26	—	7.5	26	—	7.5	25.3	—	7.5	
				220V/240V	15.2	—	5	22	—	7.5	28	—	10	28	—	10	
				440V/480V	14	—	10	21	—	15	27	—	20	27	—	20	
				550V/600V	11	—	10	17	—	15	22	—	20	27	—	25	
Dòng NEMA			0			1			1			2					
Các tiếp điểm phụ đồng thời			Không - Đảo ngược			3A1a, 3A1b, 4A			3A1a1b, 3A2a			3A1a1b, 3A2a					
			Đảo ngược			3A1a x 2 or 3A1b x 2			3A1a1b x 2			3A1a1b x 2					
Độ bền điện (triệu ops)			1M			1M			1M			1M					
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M			5M			5M			5M					
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)			-20°C~55°C (non frozen or non dew)														
Điện áp cách điện định mức (Ui) V			690/600														
Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A			10/2.5														
Dòng điện vận hành định mức (Ie) A			AC 15	120V	6												
				240V	3												
				380V	1.9												
 Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/(kg)			Không - Đảo ngược			45*70*82 / 0.3			55*72*92 / 0.4			55*75*92 / 0.4					
			Đảo ngược			100*70*82 / 0.65			120*72*92 / 0.85			110*75*92 / 0.85					
Kích cỡ máy																	

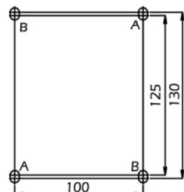
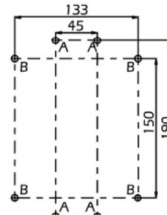
CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại			Không - Đảo ngược			CU-38			CU-40			CU-50			CU-65		
																	
Đảo ngược			CUL-38			CUL-40			CUL-50			CUL-65					
																	
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V						1000			1000			1000			1000		
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V						690			690			690			690		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A						60/55			60/60			70/72			80/85		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A						A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1			Một pha	110V	39	2.2	3	43	2.2	3	48	3	4	50	3	4	
				220V	39	5	7	43	5.5	7.5	48	6	8	50	6	8	
			Ba pha	220V/230V	39	11	15	44	11	15	55	15	20	65	18.5	25	
				380V/400V	38	18.5	25	40	20	27	55	25	35	64	30	40	
				415V	38	22	30	40	22	30	52	25	35	64	33	45	
				440V	38	22	30	40	22	30	52	30	40	64	37	50	
				500V	33	22	30	35	22	30	45	30	40	55	37	50	
				660V	25.2	22	30	26	22	30	35	30	40	45	37	50	
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	690V	24.2	22	30	26	22	30	35	30	40	45	37	50			
		110V/220V	34	—	3	34	—	3	56	—	5	56	—	5			
	Ba pha	220V/240V	40	—	7.5	40	—	7.5	50	—	10	68	—	15			
		200V/208V	32.2	—	10	49	—	15	49	—	15	63	—	20			
		220V/240V	42	—	15	42	—	15	54	—	20	68	—	25			
440V/480V		40	—	30	40	—	30	52	—	40	65	—	50				
550V/600V		32	—	30	41	—	40	52	—	50	62	—	60				
Dòng NEMA				2			2			2			3				
Các tiếp điểm phụ đồng thời		Không - Đảo ngược		3A1a1b			3A1a1b			3A2a2b			3A2a2b				
		Đảo ngược		3A1a1bx2			3A1a1bx2			3A2a2bx2			3A2a2bx2				
Độ bền điện (triệu ops)				1M			1M			1M			1M				
Độ bền cơ học (triệu ops)				5M			5M			5M			5M				
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)				-20°C~55°C (non frozen or non dew)													
Phạm quy định mức tiếp		Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600													
		Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5													
		Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6												
				240V	3												
		380V		1.9													
		Không - Đảo ngược		58*94.3*111.7 / 0.7			69*99*111.7 / 0.8			93.5*116*123 / 1.3							
		Đảo ngược		126*94.3 *111.7 / 1.45			148*99*111.7 / 1.77			235*150 *127 / 3.5							
Kích cỡ máy																	

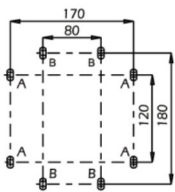
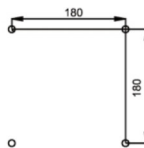
CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại			Không - Đảo ngược			CU-80			CU-90			CN-100R			CN-125R		
			Đảo ngược														
						CUL-80			CUL-90			CNL-100R			CNL-125R		
																	
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			1000			1000			1000			1000					
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			690			690			690			690					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			100/104			135/120			135/130			150/150					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	60	4	5.5	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
		220V	55	7.5	10	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
	Ba pha	220V/230V	75	22	30	85	25	35	115	30	40	138	40	54			
		380V/400V	72	37	50	85	45	60	115	60	80	138	75	100			
		415V	72	40	54	85	45	60	105	60	80	138	75	100			
		440V	70	40	54	85	51	70	105	60	80	135	75	100			
		500V	65	45	60	80	55	75	93	65	85	105	75	100			
		660V	60	45	60	65	55	75	75	65	85	85	75	100			
		690V	60	45	60	65	55	75	75	65	85	85	75	100			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	80	—	7.5	80	—	7.5	100	—	10	—	—	—			
		220V/240V	68	—	15	68	—	15	68	—	15	—	—	—			
	Ba pha	200V/208V	79	—	25	79	—	25	92	—	30	120	—	40			
		220V/240V	80	—	30	80	—	30	104	—	40	130	—	50			
		440V/480V	77	—	60	77	—	60	96	—	75	124	—	100			
		550V/600V	62	—	60	77	—	75	99	—	100	99	—	100			
Dòng NEMA			2			3			4								
Các tiếp điểm phụ đồng thời		Không - Đảo ngược	3A2a2b			3A2a2b			3A2a2b (Max. 3A4a4b)								
		Đảo ngược	3A2a2bx2			3A2a2bx2			3A2a2b x 2 (Max. 3A3a3bx2)								
Độ bền điện (triệu ops)			1M			1M			1M								
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M			5M			5M								
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)			-20°C~55°C (non frozen or non dew)														
			Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600												
			Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5												
			Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6											
					240V	3											
		380V	1.9														
 Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/(kg)			Không - Đảo ngược		93.5*150*123 / 1.3			93.5*150*123 / 1.3			100*150*140~150 / 2.2						
			Đảo ngược		235*150 *127 / 3.5			235*150*127 / 3.5			240*180*136.2 / 3.8						
Kích cỡ máy																	

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại			Không - Đảo ngược			CN-150			CN-180			CN-220			CN-300		
																	
Đảo ngược			CNL-150			CNL-180			CNL-220			CNL-300					
																	
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			1000			1000			1000			1000					
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			690			690			690			690					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			200/200			240/240			260/260			350/350					
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp			
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1			Một pha	110V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—		
				220V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—		
			Ba pha	220V/230V	150	45	60	182	55	75	225	65	85	300	90	120	
				380V/400V	147	80	110	179	95	125	225	120	160	300	160	220	
				415V	138	80	110	182	100	136	220	125	170	300	160	220	
				440V	131	80	110	182	110	150	220	132	180	300	160	220	
				500V	129	90	125	156	110	150	190	132	180	250	160	220	
				660V	107	100	136	118	110	150	140	132	180	220	220	270	
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508	Một pha	110V/220V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
		220V/240V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—			
	Ba pha	200V/208V	150	—	50	177	—	60	221	—	75	285	—	100			
		220V/240V	154	—	75	192	—	75	248	—	100	312	—	125			
		440V/480V	156	—	125	180	—	150	240	—	200	302	—	250			
550V/600V			125	—	125	144	—	150	192	—	200	242	—	250			
Dòng NEMA			4														
Các tiếp điểm phụ đồng thời			Không - Đảo ngược												3A2a2b (Max. 3A4a4b)		
			Đảo ngược												3A2a2b x 2 (Max. 3A3a3bx2)		
Độ bền điện (triệu ops)			1M						1M								
Độ bền cơ học (triệu ops)			5M						5M								
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)			-20°C~55°C (non frozen or non dew)														
Phạm vi định mức tiếp			Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600												
			Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5												
			Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6											
					240V	3											
380V	1.9																
 Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/(kg)			Không - Đảo ngược						146*228.4*183.2 / 6.7								
			Đảo ngược						375*255*186.4 / 15								
Kích cỡ máy																	

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

Loại		Không - Đảo ngược		CN-400(K)-R			CN-500(K)			CN-630(K)				
		Đảo ngược		CNL-400(K)-R			CNL-500(K)			CNL-630(K)				
														
														
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V				1000			1000			1000				
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V				690			690			690				
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A				450/—			550/—			660/—				
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A				A	kW	Hp	A	kW	Hp	A	kW	Hp		
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1		Một pha	110V	—	—	—	—	—	—	—	—	—		
			220V	—	—	—	—	—	—	—	—	—		
		Ba pha	220V/230V	400	110	150	500	150	205	630	200	270		
			380V/400V	400	200	270	500	257	350	630	335	450		
			415V	400	220	300	460	257	350	600	355	480		
			440V	400	220	300	430	257	350	600	375	500		
			500V	375	257	350	410	280	380	525	355	480		
			660V	330	300	410	355	335	450	460	450	610		
690V	330	300	410	355	335	450	460	450	610					
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 UL 508		Một pha	110V/220V	—	—	—	—	—	—	—	—	—		
			220V/240V	—	—	—	—	—	—	—	—	—		
		Ba pha	200V/208V	—	—	—	—	—	—	—	—	—		
			220V/240V	—	—	—	—	—	—	—	—	—		
			440V/480V	—	—	—	—	—	—	—	—	—		
550V/600V	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—				
Dòng NEMA				4										
Các tiếp điểm phụ đồng thời		Không - Đảo ngược		3A2a2b (Max. 3A4a4b)										
		Đảo ngược		3A2a2b x 2 (Max. 3A4a4b x 2)										
Độ bền điện (triệu ops)				0.5M										
Độ bền cơ học (triệu ops)				1M										
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)				— 20°C~55°C (non frozen or non dew)										
Phạm quy định mức tiếp		Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600										
		Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5										
		Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6									
				240V	3									
380V	1.9													
		Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/ (kg)		Không - Đảo ngược 233*238*232 / 10.8					309*304 *255 / 17.4					
		Đảo ngược		485*238*232 / 22.9					636*304*255 / 38.8					
Kích cỡ máy														

CU/CN Series Công Tắc Điện Từ

4 - Pole

Loại			CU-10/4P		CU-18/4P		CU-22/4P		
									
Điện áp cách điện định mức (Ui) IEC/CNS V			690		1000		1000		
Điện áp vận hành định mức (Ue) IEC/CNS V			660		660		660		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) IEC/CNS A			25/24		35/35		40/40		
Dòng điện nhiệt hoạt động (Ith) UL A			A (AC1)	KW (AC1)	A (AC1)	KW (AC1)	A (AC1)	KW (AC1)	
Công suất nguồn điện định mức (Ie) AC3 IEC 60947-4-1	Một pha	110V	25	2.7	35	3.9	40	4.3	
		220V	25	5.5	35	8	40	8.8	
	Ba pha	220V/230V	25	9.5	35	13	40	15	
		380V/400V	25	16	35	23	40	26	
		415V	25	18	35	25	40	28	
		440V	25	19	35	27	40	29	
		500V	—	—	—	—	—	—	
		660V	—	—	—	—	—	—	
Các tiếp điểm phụ đồng thời		4A		4A or 2A2B					
Độ bền điện (triệu ops)		1M		1M					
Độ bền cơ học (triệu ops)		5M		5M					
Nhiệt độ môi trường cho phép (°C)			-20°C~55°C (non frozen or non dew)						
Phạm quy định mức tiếp	Điện áp cách điện định mức (Ui) V		690/600						
	Điện áp vận hành định mức (Ue) V		660/600						
	Dòng điện nhiệt (Ith) AC/DC A		10/2.5						
	Dòng điện vận hành định mức (Ie) A	AC 15	120V	6					
			240V	3					
380V			1.9						
 Kích cỡ máy (w*h*d)(mm)/ (kg)		Không - Đảo ngược	45*70*52 / 0.3		55*72*92 / 0.4				
Kích cỡ máy			